

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMB

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (HNX)

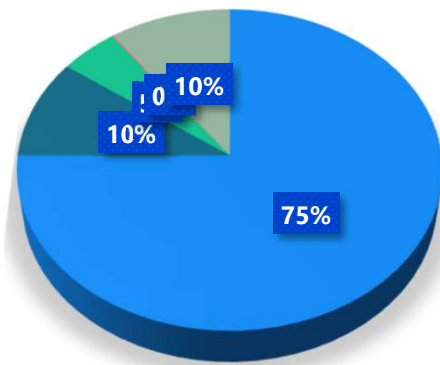
Ngành: Hóa chất

Giá	9,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	0.0%	9.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,085 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,075
Sở hữu nước ngoài	1.80%
Beta	0.14

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Tổng CTCP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An
- America LLC
- Cao Trung Kiên
- Khác

Cơ cấu cổ đông



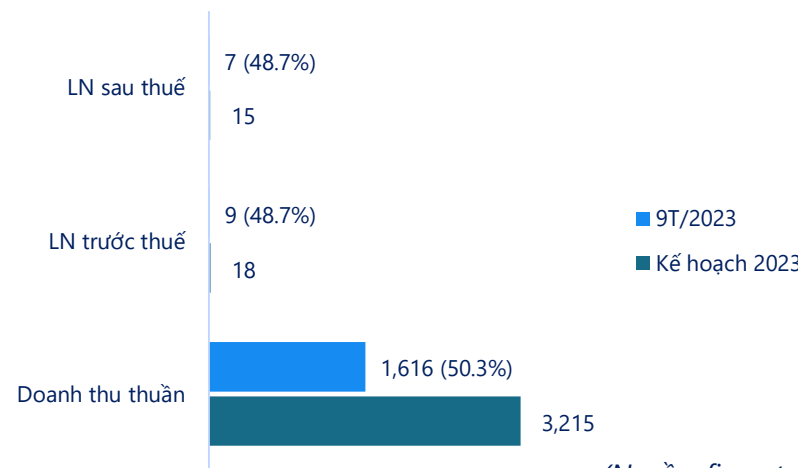
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

493.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 121.6 | -19.8%
Cùng kỳ: ↘ 169.8 | -25.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,616.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 553.8 | -25.5%

LN thuần

Q3 2023

-0.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.3 | -106.0%
Cùng kỳ: ↘ 6.8 | -103.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 25.3 | -80.8%

LNTT

Q3 2023

2.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.3 | -106.0%
Cùng kỳ: ↘ 5.0 | -65.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

9.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 23.4 | -72.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	493.6	663.4	-25.6%	1,616.1	2,169.9	-25.5%
Giá vốn hàng bán	475.0	641.8	-26.0%	1,557.5	2,095.0	-25.7%
Lợi nhuận gộp	18.6	21.6	-14.1%	58.5	74.8	-21.8%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.6	-12.9%	1.6	0.9	70.5%
Chi phí tài chính	-	-	-	0.0	0.3	-94.4%
Chi phí lãi vay	-	-	-	0.0	0.3	-94.4%
Chi phí bán hàng	15.6	11.6	34.5%	42.3	32.4	30.5%
Chi phí QLDN	3.8	4.1	-7.5%	11.8	11.7	0.5%
LN thuần từ HĐKD	- 0.2	6.6	-103.7%	6.0	31.3	-80.8%
LN khác	2.9	1.1	169.0%	3.0	1.1	170.7%
LN trước thuế	2.7	7.6	-65.1%	9.0	32.4	-72.3%
Thuế TNDN	0.5	1.5	-65.1%	2.7	4.7	-156.9%
Lợi nhuận sau thuế	2.1	6.1	-65.1%	7.2	25.9	-72.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.1	6.1	-65.1%	7.2	25.9	-72.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108.1	3.8	- 0.1	5.5	10.3	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.3	- 1.4	-	0.5	- 0.5	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 18.2	- 20.4	-	-	-	- 14.4
Lưu chuyển tiền thuần	89.5	18.1	- 0.1	6.0	9.8	- 3.1

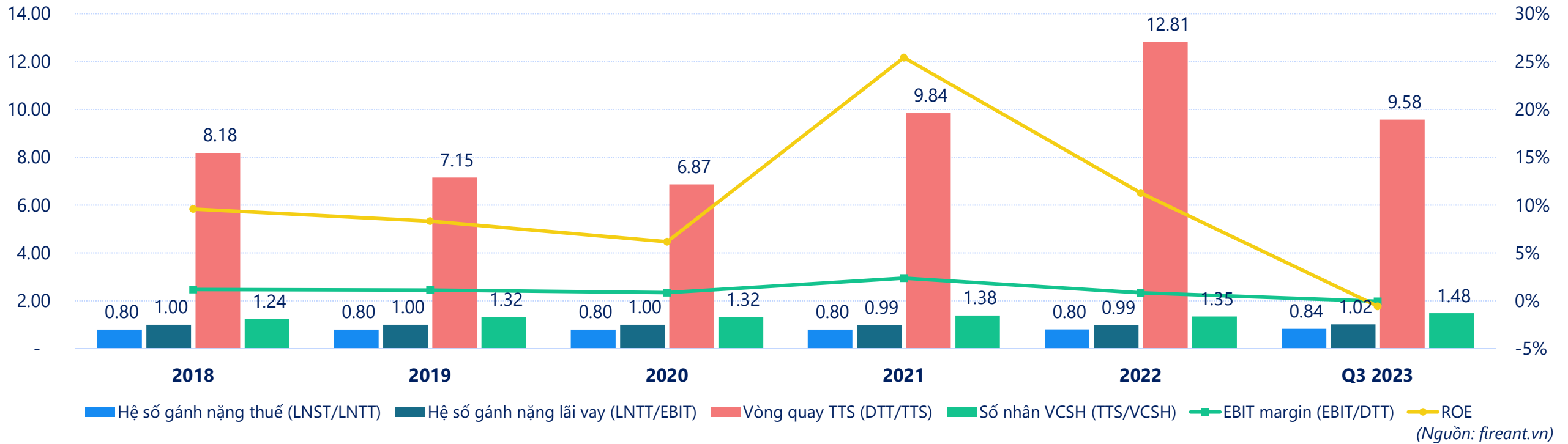
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	183.5	183.6	-0.1%	92.9%
Tiền và tương đương tiền	108.8	96.2	13.2%	55.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.2	20.9	25.3%	13.3%
Hàng tồn kho	45.3	66.3	-31.7%	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.2	0.2	1236.7%	1.6%
Tài sản dài hạn	14.1	14.1	0.0%	7.1%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	5.8	6.9	-16.6%	2.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.2	7.1	16.4%	4.2%
Tổng cộng tài sản	197.6	197.7	-0.1%	100.0%
Nợ phải trả	52.2	43.4	20.1%	26.4%
Nợ ngắn hạn	52.2	43.4	20.1%	26.4%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	145.4	154.3	-5.8%	73.6%
Vốn chủ sở hữu	145.4	154.3	-5.8%	73.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMB

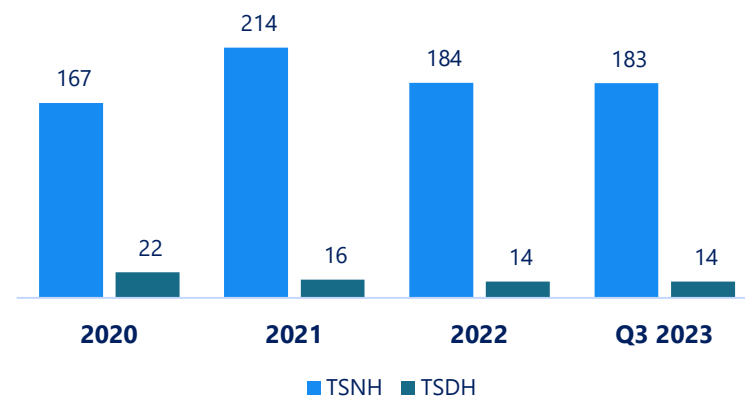
Phân tích Dupont



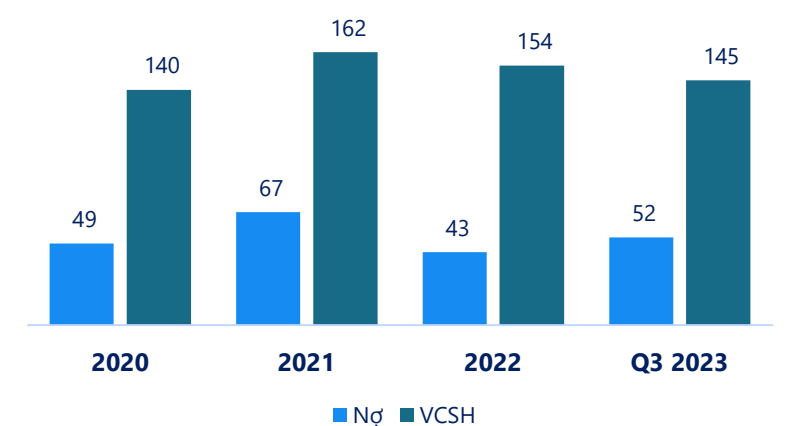
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.8%	0.9%	0.3%	2.0%	0.6%	-0.4%
Biên LNST (TTM)	0.9%	0.9%	0.7%	1.9%	0.7%	0.0%
Biên LN EBIT (TTM)	1.2%	1.1%	0.9%	2.4%	0.8%	0.0%
ROE (TTM)	9.6%	8.3%	6.2%	25.4%	11.3%	-0.6%
ROA (TTM)	7.7%	6.3%	4.7%	18.4%	8.4%	-0.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	1.4	2.0	2.4	2.1	1.7	1.2
Số ngày nắm giữ HTK	7.6	10.7	4.8	5.8	8.1	15.0
Số ngày phải trả NCC	1.8	1.7	1.3	1.7	1.2	0.7
Vòng quay TSCĐ	83.3	83.8	92.8	190.1	340.2	318.8
Vòng quay TTS	44.6	51.0	53.1	37.1	28.5	38.1

Thanh khoản

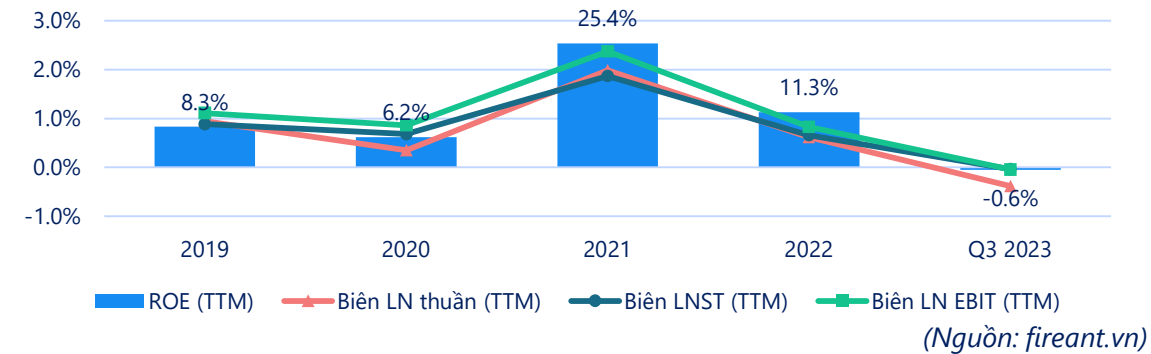
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.5	3.9	3.4	3.2	4.2	3.5
Khả năng TT nhanh	2.3	3.4	3.2	2.4	2.7	2.6
Khả năng TT tiền mặt	1.7	2.3	2.3	1.8	2.2	2.1
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	77.0	69.1	(55.3)

Nhóm chỉ số định giá

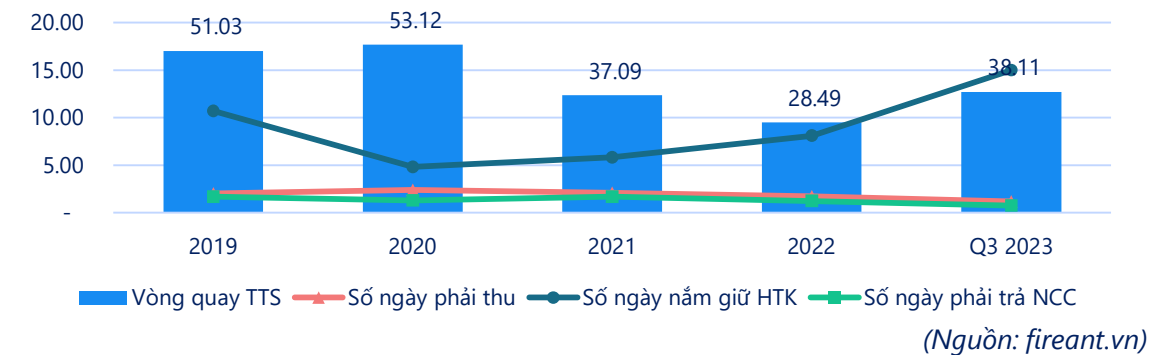
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,192	1,015	733	3,200	1,487	72
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,286	12,074	11,658	13,515	12,857	12,117
P/E	6.6	6.8	12.8	5.3	7.5	(136.7)
P/B	0.6	0.6	0.8	1.3	0.9	0.8
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

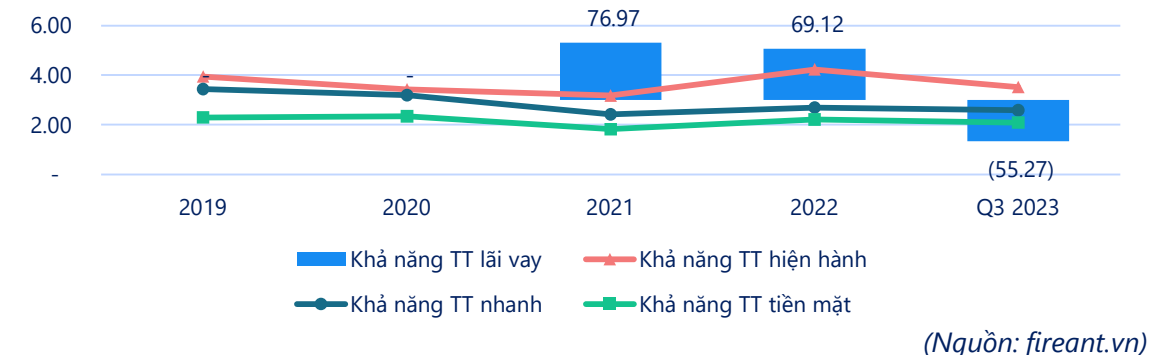
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



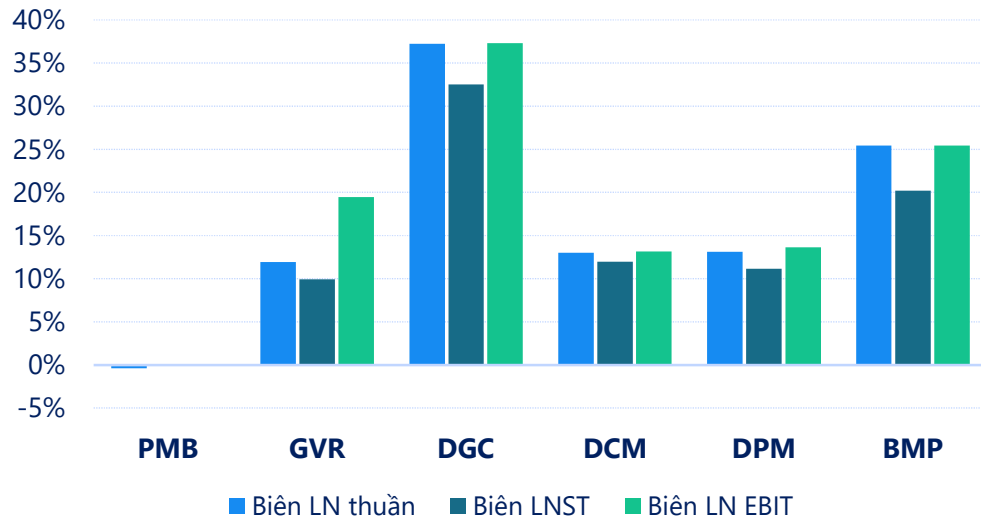
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PMB	1,616.1	-25.5%	7.2	-72.3%	0.4%	1.2%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

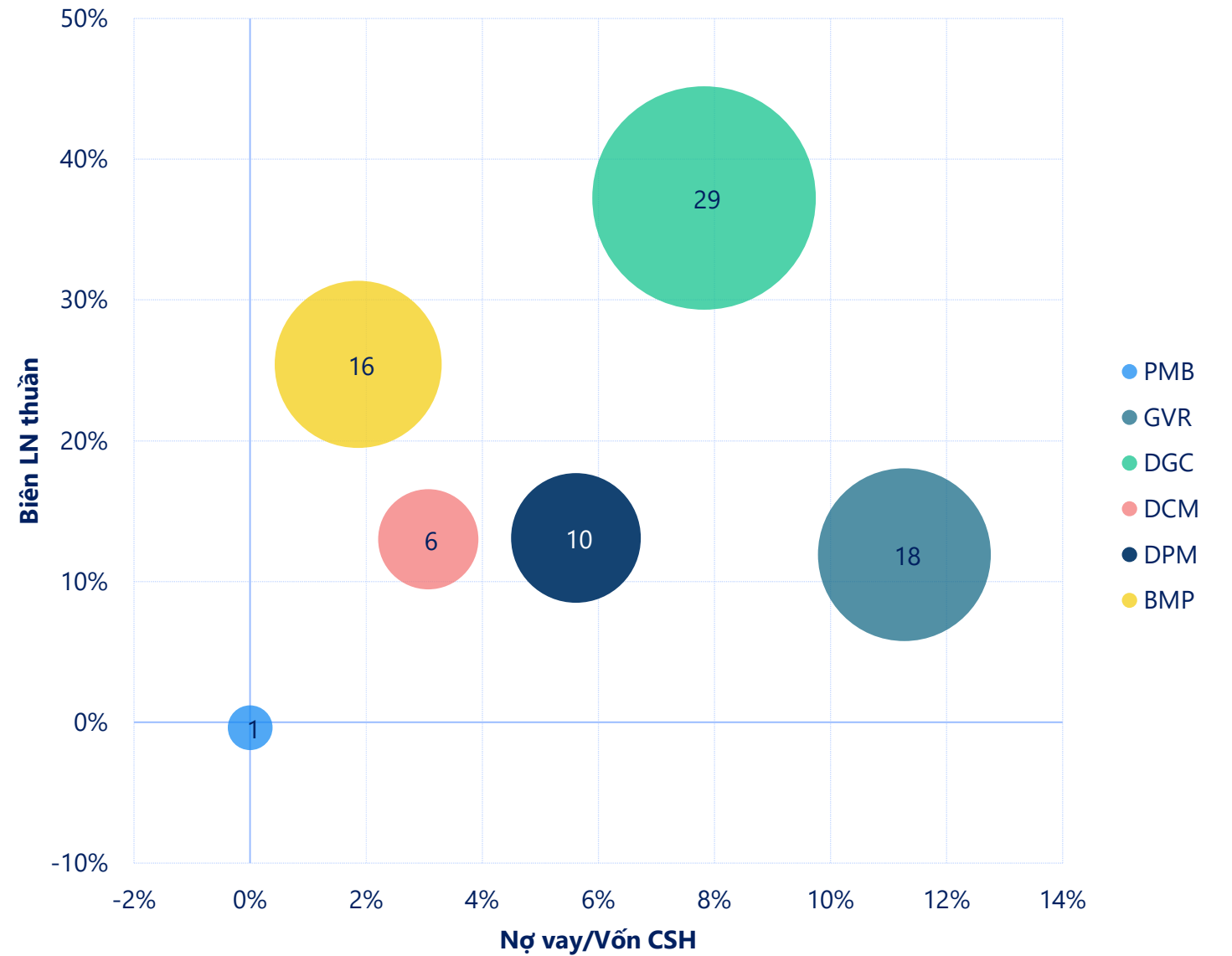
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)